

# Đề cương Triết học Mác – Lênin Kỳ 20201 cho K65

## Câu hỏi 6 điểm

### **Câu 1: Vấn đề cơ bản của triết học là gì? Phân tích nội dung vấn đề cơ bản của triết học?**

Vấn đề cơ bản lớn của triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại.

Vấn đề cơ bản của triết học có 2 mặt:

- Mặt thứ nhất: Cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?  
Có 3 cách trả lời:
  - Cách 1: vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức ( chủ nghĩa duy vật).
  - Cách 2: ý thức có trước, vật chất có sau. Ý thức quyết định vật chất (chủ nghĩa duy tâm).
  - Cách 3: vật chất, ý thức cùng tồn tại, không nằm trong quan hệ quyết định nhau.
- Mặt thứ hai: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?  
Có 2 cách trả lời:
  - Cách 1: con người có khả năng nhận thức được thế giới (khả năng tri luận).
  - Cách 2: con người không thể nhận thức được thế giới hoặc chỉ nhận thức được hình thức bên ngoài (bất khả tri luận).

### **Câu 2: Tại sao nói triết học Mác ra đời là một tất yếu lịch sử?**

- Điều kiện kinh tế, xã hội:  
Nền sản xuất phát triển nên phương thức sản xuất phát triển, dẫn đến giai cấp vô sản xuất hiện. Vì vậy chủ nghĩa Mac-Lenin ra đời.
- Nguồn gốc lý luận:
  - Triết học cổ điển Đức ( Hêghen, Phơ bạch)
    - Mác và Ăngghen đã kế thừa phép biện chứng trong triết học của Hêghen trên cơ sở bỏ những yếu tố duy tâm thần bí để xây dựng phép biện chứng duy vật.
    - Kế thừa tính duy vật trong triết học của Phơ bạch để xây dựng tính duy vật
  - Kinh tế chính trị cổ điển Anh( A.Smit, D.Ricacdo)
    - Mác và Ăng ghen đã kế thừa học thuyết về giá trị trong học thuyết kinh tế của A.Smit và D.Ricacdo, khẳng định kinh tế có vai trò quyết định đến sự tồn tại và phát triển của xã hội. Trên cơ sở đó xây dựng nên chính trị, kinh tế học Mác- Lê nin.
  - Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp ( Xanh xi môn, Phu ri ê)
    - Trang bị cho Mác và Ăng ghen những tư liệu chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở đó Mác và Ăng ghen đã biến chủ nghĩa xã hội không tưởng thành chủ nghĩa xã hội khoa học.
- Tiền đề khoa học tự nhiên:

- Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng là cơ sở để khẳng định các dạng tồn tại của vật chất trong thế giới có mối liên hệ với nhau, và trong điều kiện nhất định có thể chuyển hóa lẫn nhau.
  - Học thuyết tế bào: là cơ sở chứng minh rằng giữa thế giới động vật và thực vật có mối liên hệ với nhau, có chung nguồn gốc và hình thái.
  - Học thuyết tiến hóa của Đác-uyn: là cơ sở chứng minh rằng giữa các loài không phải bất biến mà có mối liên hệ và giàng buộc lẫn nhau.
- ❖ **Kết luận:** Các tiền đề trên là cơ sở khoa học tự nhiên giúp cho Mác xây dựng học thuyết chủ nghĩa duy vật biện chứng của mình.

### **Câu 3: Phân tích định nghĩa vật chất của Lenin? Rút ra ý nghĩa khoa học của định nghĩa?**

- Các quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước Mac về vật chất:
  - Thời kì cổ đại: là thời kì khoa học chưa phát triển, nhận thức con người còn hạn chế. Các nhà triết học nhận thức thế giới một cách chủ quan và cảm tính, họ đã đồng nhất vật chất với nước, lửa, không khí, nguyên tử.
  - Thế kỉ XVII-XVIII: là thời kì cơ học cổ điển của Niuton phát triển. Đề cao vai trò của khối, cho rằng tất cả các sự vật đều có khối lượng cho nên các nhà triết học đồng nhất vật chất với các thuộc tính của vật chất với thuộc tính của vật chất như khối lượng hay năng lượng...
- Định nghĩa vật chất của Lênin: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”
- Định nghĩa vật chất của leenin gồm những nội dung cơ bản sau:
  - Vật chất là một phạm trù của triết học: là vật chất được nhận thức dưới góc độ triết học chứ không phải của các nhà khoa học cụ thể. Hơn nữa đây là nhận thức dưới hình thức phạm trù nghĩa là chỉ ra cái đặc trưng, những thuộc tính căn bản phổ biến của vật chất.
  - Vật chất chỉ thực tại khách quan: là tất cả những gì tồn tại bên ngoài độc lập ý thức con người.
  - Vật chất là cái gây nên cảm giác ở con người khi gián tiếp hay trực tiếp tác động lên giác quan của con người, ý thức của con người là sự phản ánh đối với vật chất còn vật chất là cái được ý thức phản ánh.
- Ý nghĩa của định nghĩa:
  - Định nghĩa đã đưa ra phương pháp luận cho các nhà khoa học trong việc tìm kiếm dạng mới của vật chất.
  - Giải quyết triệt để hai mặt trong vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật biện chứng.
  - Khắc phục hạn chế trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật siêu hình.
  - Cung cấp căn cứ nhận thức khoa học để xác định những gì thuộc về vật chất, tạo cơ sở lý luận cho việc xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử, khắc phục những hạn chế duy tâm trong quan niệm về xã hội.

### **Câu 4: Tại sao vận động là phương thức tồn tại của vật chất?**

- Khái niệm vận động: vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất nên thông qua vận động mà các dạng vật chất biểu hiện sự tồn tại của mình vận động là tự thân vận động ngoài vật chất.
- Bản chất của vận động:
  - Vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất.
  - Vận động không tự nhiên sinh ra, không tự nhiên mất đi mà nó tồn tại vĩnh viễn.
  - Nguồn gốc của sự vận động nằm trong chính bản thân của sự vật, tức là tự thân vận động
    - Phân tích: Vận động gắn liền với vật chất, ở đâu có vật chất thì ở đó có vận động. Khi nói tới vận động tức là vận động của vật chất, mọi sự vật, hiện tượng đều biểu hiện sự tồn tại của mình thông qua vận động. Do đó vận động là phương thức tồn tại của vật chất.
- 5 hình thức cơ bản của vận động: cơ học, vật lý, hóa học, sinh học, xã hội.
  - Giải thích:
    - Vận động cơ học: sự di chuyển của các vật thể trong không gian
    - Vận động vật lý: sự vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, các quá trình nhiệt điện,...
    - Vận động hóa học: sự biến đổi của các chất vô cơ, hữu cơ trong quá trình hóa học và phân giải
    - Vận động sinh vật: sự trao đổi chất của cơ thể sống với môi trường
    - Vận động xã hội: sự thay thế giữa các hình thái kinh tế - xã hội
- Đứng im:
  - Đứng im là 1 trạng thái vận động đặc biệt, tương đối ổn định của các sự vật. Đứng im chỉ xảy ra trong 1 quan hệ xác định, với một hình thức vận động xác định. Đứng im là tương đối tạm thời, còn vận động là tuyệt đối.

**Câu 5: Phân tích quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc và bản chất của ý thức?**

- Nguồn gốc của ý thức:
  - Nguồn gốc tự nhiên:
    - Bộ não người và ý thức: ý thức là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não người, là chức năng của bộ óc, là kết quả của hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc. Bộ óc càng hoàn thiện, hoạt động sinh lý thần kinh càng có hiệu quả, ý thức của con người càng phong phú và sâu sắc.
    - Phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của dạng vật chất này ở dạng vật chất khác trong quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa chúng.
    - Có 3 hình thức phản ánh:
      - Phản ánh lý hóa là hình thức phản ánh thấp nhất, đặc trưng cho vật chất vô sinh
      - Phản ánh sinh vật đặc trưng cho giới tự nhiên hữu sinh và được thể hiện thông qua ba trình độ cơ bản : tính kích thích, tính cảm ứng và tâm lý động vật.

- Phản ánh ý thức là hình thức phản ánh cao nhất, đặc trưng riêng có ở con người. Là sự phản ánh của một dạng vật chất có tổ chức cao là não người.
  - Do đó, bộ não người cùng với thế giới bên ngoài tác động vào bộ não người là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.
- Nguồn gốc xã hội: Ý thức ra đời cùng với quá trình hình thành bộ óc con người nhờ có lao động, ngôn ngữ và các mối quan hệ xã hội. Thông qua quá trình lao động sản xuất, bộ não con người dần hoàn thiện, khả năng phản ánh ngày càng phát triển, đồng thời ngôn ngữ cũng được hình thành. Ngôn ngữ là phương tiện để truyền tải thông tin. Đặc biệt, ngôn ngữ có khả năng khái quát hóa, hệ thống hóa các tri thức của con người. Nếu không có ngôn ngữ thì không có ý thức. Do đó, nguồn gốc trực tiếp quyết định sự hình thành của ý thức chính là lao động sản xuất và hoạt động thực tiễn của con người. Đó chính là nguồn gốc xã hội của ý thức
- Bản chất của ý thức:
  - Ý thức là sự phản ánh có tính chất năng động, sáng tạo của bộ óc con người về thế giới khách quan, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.
  - Tính năng động sáng tạo của sự phản ánh ý thức được thể hiện ở khả năng hoạt động tâm- sinh lý của con người trong việc định hướng tiếp nhận, chọn lọc, xử lý, lưu giữ thông tin. Trên cơ sở những cái đã có trước, ý thức có khả năng tạo ra tri thức mới về sự vật, có thể tưởng tượng ra cái không có trong thực tế, có thể tiên đoán, dự báo tương lai, có thể tạo ra những ảo tưởng, những huyền thoại, những giả thuyết, lý thuyết khoa học hết sức trừu tượng và khái quát cao.
  - Ý thức là hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan nghĩa là: ý thức là hình ảnh về thế giới khách quan, hình ảnh ấy bị thế giới quy định cả về nội dung, cả về hình thức, song nó không còn y nguyên như thế giới khách quan. Theo Các Mác, ý thức “chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó”.
  - Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội. Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với các hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối của các quy luật tự nhiên, xã hội. Với tính năng động, ý thức sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của thực tiễn.

**Câu 6: Phân tích cơ sở lý luận của Nguyên tắc Toàn diện? ĐCSVN đã vận dụng nguyên tắc này như thế nào trong thời kỳ đổi mới?**

- Yêu cầu của nguyên tắc toàn diện: Đòi hỏi trong nhận thức và xử lý các tình huống thực tiễn cần xem xét sự vật trong mối quan hệ biện chứng qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, giữa các mặt của chính sự vật và trong những điều kiện không gian, thời gian cụ thể
- Vậy CSLL của nguyên tắc toàn diện là nguyên lý về MLHPB
- Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến
    - Khái niệm:
      - Mối liên hệ dùng để chỉ sự quy định, sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng, hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật hiện tượng trong thế giới.

- Mỗi liên hệ phổ biến dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới, đồng thời cũng dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới, trong đó những mối liên hệ phổ biến nhất là những mối liên hệ tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng của thế giới. Đó là mối liên hệ giữa: các mặt đối lập, chất và lượng, khẳng định và phủ định, cái chung và cái riêng....
- Tính chất:
  - Tính khách quan: Mọi mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng là khách quan, là cái vốn có của mọi sự vật, hiện tượng; con người chỉ nhận thức và vận dụng các mối liên hệ đó trong hoạt động thực tiễn của mình.
  - Tính phổ biến: mỗi liên hệ mang tính phổ biến thể hiện
    - Thứ nhất, bất cứ sự vật hiện tượng nào cũng liên hệ với sự vật hiện tượng khác.
    - Thứ 2, bất cứ sự vật hiện tượng nào cũng bao gồm những yếu tố cấu thành với những mối liên hệ bên trong của nó.
    - Thứ 3, trong sự tồn tại của sự vật hiện tượng, các quá trình, giai đoạn đều có liên kết với nhau trong mọi hiện tượng tự nhiên và xã hội.
  - Tính đa dạng phong phú: sự vật hiện tượng hay quá trình khác nhau đều có mối liên hệ khác nhau, giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của nó. Mặt khác, cùng một mối liên hệ nhất định, ở những giai đoạn khác nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật thì cũng có những tính chất và vai trò khác nhau. Quan điểm về tính phong phú, đa dạng của mối liên hệ còn bao hàm quan niệm về sự phong phú, đa dạng của các mối liên hệ phổ biến ở các mối liên hệ đặc thù trong mỗi sự vật, hiện tượng, mỗi quá trình cụ thể, trong những điều kiện không gian và thời gian cụ thể.
- Ý nghĩa của phương pháp luận:
  - Từ nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến rút ra được quan điểm toàn diện
  - Quan điểm toàn diện đòi hỏi trong nhận thức và xử lý các tình huống thực tiễn cần xem xét sự vật trong mối quan hệ biện chứng qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, giữa các mặt của chính sự vật và trong sự tác động qua lại của sự vật đó với sự vật khác.
- Trong thời kì đổi mới, Đảng ta đã vận dụng quan điểm đó như sau:
  - Để phát triển đất nước, Đảng ta chủ trương phát triển tất cả các mặt của đời sống xã hội, kinh tế, chính trị...đồng thời phải thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế một cách đa dạng
  - Đảng ta chủ trương khuyến khích phát triển tất cả các vùng miền dựa trên cơ sở đặc thù của các vùng.

**Câu 7: Phân tích cơ sở lý luận của Nguyên tắc Phát triển? ĐCSVN đã vận dụng nguyên tắc này như thế nào trong thời kỳ đổi mới?**

- Cơ sở lý luận của quan điểm phát triển chính là nội dung nguyên lý về sự phát triển.

- Khái niệm sự phát triển:
  - Quan điểm siêu hình cho rằng: phát triển chỉ là sự tang giảm đơn thuần về mặt số lượng, không có sự thay đổi về chất của sự vật, đồng thời, coi sự phát triển là quá trình tiến lên liên tục, không trải qua những bước quanh co phức tạp.
  - Quan điểm duy vật biện chứng: khái niệm phát triển dùng để chỉ quá trình vận động của sự vật theo khuynh hướng đi lên: từ trình độ thấp đến trình độ cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.
- Tính chất cơ bản của sự phát triển:
  - Tính khách quan của sự phát triển biểu hiện trong nguồn gốc của sự vận động và phát triển. Đó là quá trình bắt nguồn từ bản thân sự vật, hiện tượng; là quá trình giải quyết mâu thuẫn của sự vật, hiện tượng đó.
  - Tính phổ biến của sự phát triển được thể hiện ở các quá trình phát triển diễn ra ở mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy; trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng và trong mọi quá trình, mọi giai đoạn của sự vật hiện tượng đó.
  - Tính đa dạng, phong phú của phát triển: Mỗi sự vật, hiện tượng có quá trình phát triển khác nhau. Tồn tại ở không gian, thời gian khác nhau, sự vật phát triển sẽ khác nhau.
  - Tính kế thừa: kế thừa cái cũ có chọn lọc và phát triển dựa trên cái cũ cho phù hợp với thực tiễn.
- Ý nghĩa phương pháp luận:
  - Quan điểm phát triển đòi hỏi phải khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến, đối lập với sự phát triển.
  - Quan điểm phát triển đòi hỏi nhận thức và giải quyết bất cứ vấn đề gì trong thực tiễn. Một mặt, cần phải đặt sự vật hiện tượng theo khuynh hướng đi lên của nó; mặt khác, con đường của sự phát triển là một quá trình biện chứng, cần phải có quan điểm lịch sử- cụ thể trong việc nhận thức và giải quyết vấn đề của thực tế.
- Trong thời kì đổi mới, Đảng ta đã vận dụng quan điểm đó như sau:
  - Để phát triển đất nước, Đảng ta đã chủ trương, khuyến khích phát triển tất cả các thành phần kinh tế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và phát triển với các ưu đãi về thuế, thuê mặt bằng, hạ tầng...
  - Khuyến khích phát triển tất cả các mặt của đời sống xã hội.

**Câu 8: Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù cái chung và cái riêng? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?**

- Các khái niệm:
  - Cái chung là một phạm trù triết học, dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không những có ở một kết cấu vật chất nhất định mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng riêng lẻ khác.
  - Cái riêng là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự vật, hiện tượng hay một quá trình riêng lẻ nhất định.
  - Cái đơn nhất là một phạm trù dùng để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính... chỉ tồn tại ở một sự vật, hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở các sự vật, hiện tượng khác.

- Mỗi quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng: cái chung, cái riêng và cái đơn nhất đều tồn tại khách quan và có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Mỗi quan hệ đó thể hiện qua các điểm sau:
  - Thứ nhất, cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua các cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình. Không có cái chung thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng.
  - Thứ 2, cái riêng chỉ tồn tại trong quan hệ với cái chung, không có cái riêng nào tồn tại độc lập, tách rời tuyệt đối cái chung.
  - Thứ ba, cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, vì ngoài những điểm chung, cái riêng còn có cái đơn nhất.
  - Thứ tư, cái chung sâu sắc hơn cái riêng, vì cái chung phản ánh thuộc tính, những mối liên hệ ổn định, tất nhiên lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại. Do vậy, cái chung là cái gắn liền với bản chất, quy định phương hướng tồn tại và phát triển của cái riêng.
  - Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật:
    - Sự chuyển hóa từ cái đơn nhất thành cái chung là biểu hiện quá trình cái mới ra đời thay thế cái cũ.
    - Sự chuyển hóa từ cái chung thành cái đơn nhất là biểu hiện quá trình cái cũ, cái lỗi thời bị phủ định.
- Ý nghĩa của phương pháp luận:
  - Muốn biết được cái chung, cái bản chất thì phải xuất phát từ cái riêng, từ những sự vật, hiện tượng riêng lẻ.
  - Nhiệm vụ của nhận thức là phải tìm ra cái chung và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng. Mặt khác phải cụ thể hóa cái chung trong mỗi hoàn cảnh cụ thể.
  - Trong hoạt động thực tiễn, nếu thấy sự chuyển hóa nào có lợi thì ta cần chủ động tác động vào để nó nhanh chóng trở thành hiện thực.

VD: Cùng là sinh viên K64 ĐHBKHN nhưng bạn A chọn đi làm thêm để tích lũy kinh nghiệm, kiếm thêm thu nhập trang trải cuộc sống sinh viên, con bạn B tập trung hầu hết thời gian vào học tập.

Cái chung: sinh viên K64

Cái riêng: bạn A .....

### **Câu 9: Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù Nguyên nhân và Kết quả? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?**

- Khái niệm
  - Nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra một biến đổi nhất định nào đó.
  - Kết quả là những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật khác nhau gây ra.
- Phân biệt nguyên nhân với nguyên cơ, điều kiện; kết quả với hậu quả:
  - Nguyên cơ là những sự vật hiện tượng xuất hiện đồng thời với nguyên nhân, nhưng nó chỉ là quan hệ bề ngoài, ngẫu nhiên chứ không gây ra kết quả.

- Điều kiện là những sự vật hiện tượng gắn liền với nguyên nhân, tác động vào nguyên nhân, làm cho nguyên nhân phát huy tác dụng, nhưng điều kiện không trực tiếp sinh ra kết quả.
- Cả kết quả và hậu quả đều do nguyên nhân sinh ra. Nhưng, những gì có lợi cho con người thì gọi là kết quả, còn những gì có hại cho con người thì gọi là hậu quả.
- Tính chất của mối liên hệ nhân quả:
  - Tính khách quan: mối liên hệ nhân quả là cái vốn có của bản thân sự vật, không phụ thuộc vào ý thức con người.
  - Tính phổ biến: mọi sự vật hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội đều có nguyên nhân nhất định gây ra, chỉ có điều là nguyên nhân đó đã được nhận thức hay chưa mà thôi.
  - Tính tất yếu: một nguyên nhân nhất định, trong những điều kiện hoàn cảnh nhất định sẽ gây ra kết quả tương ứng với nó.
- Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả:
  - Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả nên nguyên nhân luôn là cái có trước kết quả. Tuy nhiên, không phải mọi sự nối tiếp nhau nào về mặt thời gian cũng là mối liên hệ nhân quả. Trong thực tế, mối liên hệ nhân quả diễn ra rất phức tạp:
    - Một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả.
    - Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Nếu những nguyên nhân tác động cùng chiều có thể dẫn đến hình thành kết quả nhanh chóng. Nếu những nguyên nhân tác động ngược chiều thì có thể hạn chế hoặc triệt tiêu việc hình thành kết quả.
  - Kết quả tác động trở lại nguyên nhân theo hai hướng: thúc đẩy sự vận động của nguyên nhân (hướng tích cực) hoặc cản trở sự vận động của nguyên nhân (hướng tiêu cực).
  - Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau. Một sự vật hiện tượng nào đó trong mối liên hệ này là nguyên nhân, nhưng trong mối liên hệ khác lại là kết quả và ngược lại. Chuỗi nhân quả là vô cùng, không có bắt đầu và không có kết thúc. Một hiện tượng được xem là nguyên nhân hay kết quả bao giờ cũng trong một quan hệ xác định cụ thể.
- Ý nghĩa phương pháp luận:
  - Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải bắt đầu từ việc đi tìm nguyên nhân xuất hiện sự vật, hiện tượng.
  - Cần phải phân loại các nguyên nhân để có biện pháp giải quyết đúng đắn.
  - Phải tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng, nhằm đạt được mục đích đề ra.

VD: Một tài xế đã uống rượu trước khi lái xe, khi thấy đèn đỏ anh ta không dừng lại mà tiếp tục đi dẫn đến va chạm với một người đang điều khiển xe máy qua đường, hậu quả là người lái xe máy bị thương nặng.

**Câu 10: Phân tích nội dung quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại? Ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này?**



- Vai trò của quy luật: chỉ ra phương thức, cách thức của sự vận động và phát triển của sự vật và hiện tượng.
- Nội dung quy luật:
  - Lượng biến đổi dần dần dẫn đến sự thay đổi về chất: Lượng thay đổi dần dần, vượt quá giới hạn độ, tại điểm nút-> làm cho Chất cũ mất đi, Chất mới ra đời. Chất mới ra đời sẽ quy định một lượng mới, Lượng mới tích lũy vượt giới hạn độ, tại điểm nút-> Chất mới... Quá trình này diễn ra liên tục tạo thành phương thức cơ bản, phổ biến của các quá trình vận động phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy.
  - Khi chất mới ra đời sẽ có sự tác động trở lại Lượng của sự vật: Chất mới ra đời sẽ quy định một Lượng mới biểu hiện trên phương diện làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, làm thay đổi giới hạn Độ, điểm nút tạo ra những biến đổi mới về Lượng của sự vật.
- Khái niệm:
  - Chất: là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ giữa các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.
    - Đặc trưng của chất:
      - Chất được tạo thành từ những thuộc tính khách quan vốn có của sự vật. VD kim loại có ánh kim....
      - Chất là tổng hợp nhiều thuộc tính, có những thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản nhưng chỉ có thuộc tính cơ bản mới tạo thành chất của sự vật. Sự phân biệt thuộc tính cơ bản và không cơ bản chỉ là tương đối. Một sự việc có nhiều chất phụ thuộc vào các quan hệ cụ thể.
      - Chất chịu sự quy định bởi cấu trúc và phương thức liên kết giữa các thuộc tính cấu thành lên sự vật. VD than chì và kim cương.
  - Lượng: là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động và phát triển của sự vật.
    - Đặc trưng của lượng:
      - Lượng tồn tại khách quan.
      - Lượng biểu thị: số lượng (ít- nhiều), quy mô (lớn- nhỏ), nhịp điệu (nhanh- chậm), trình độ (cao- thấp), kích thước (ngắn- dài)....
      - Có những lượng biểu thị quy định kết cấu bên ngoài và cả bên trong của sự vật hiện tượng.
      - Lượng không chỉ biểu hiện bằng con số chính xác mà còn biểu hiện bằng những thuật ngữ trừu tượng.
      - Một sự vật có thể tồn tại nhiều loại lượng khác nhau.
- Mỗi quan hệ giữa Chất và Lượng:
  - Thuộc tính là chỉ những đặc điểm, tính chất của sự vật hiện tượng.

- Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật, hiện tượng.
- Điểm nút là điểm mà tại đó diễn ra sự thay đổi về chất.
- Bước nhảy là sự chuyển hóa trong quá trình phát triển của sự vật hiện tượng. Chất cũ mất đi và chất mới ra đời.
- Ý nghĩa phương pháp luận:
  - Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải quan trọng cả hai phương diện Chất và Lượng của sự vật.
  - Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải chống lại khuynh hướng tả khuynh (tư tưởng nôn nóng, chủ quan duy ý chí chưa tích lũy đủ về Lượng mà đã thay đổi về Chất) và tư tưởng hữu khuynh (tư tưởng bảo thủ trì trệ không thực hiện bước nhảy khi đã tích lũy đủ về Lượng)
  - Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần vận dụng linh hoạt các hình thức bước nhảy.

### **Câu 11: Phân tích nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. Ý nghĩa phương pháp luận?**

- Quy luật này được coi là hạt nhân của phép biện chứng duy vật, bởi nó nghiên cứu về nguồn gốc chung của quá trình vận động và phát triển, đó chính là mâu thuẫn.
- Nội dung quy luật
  - Quá trình vận động của mâu thuẫn:
    - Trong mỗi mâu thuẫn, mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau
      - Thống nhất các mặt đối lập là tương đối, tạm thời, là đại bản để cho đấu tranh diễn ra
      - Đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối, trong sự thống nhất đã có đấu tranh.
    - Sự tác động qua lại dẫn đến chuyển hóa của các mặt đối lập là 1 quá trình. Khi 2 mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột gay gắt và khi điều kiện đã chín muồi thì chúng sẽ chuyển hóa lẫn nhau và mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được hình thành. Quá trình tác động, chuyển hóa giữa 2 mặt đối lập lại tiếp diễn, làm cho sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển. Bởi vậy, sự liên hệ, tác động và chuyển hóa giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, là động lực của sự phát triển. Lê nin đã khẳng định: “ sự phát triển là 1 cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập”.
  - Các khái niệm của quy luật:
    - Khái niệm các mặt đối lập: là những mặt, những thuộc tính, khuynh hướng trái ngược nhau tồn tại khách quan trong tự nhiên, xã hội và tư duy.  
Ví dụ: trong nguyên tử có điện tích (-) và (+)
    - Khái niệm thống nhất giữa các mặt đối lập: dùng để chỉ sự liên hệ, ràng buộc, không tách rời nhau, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề để tồn tại.

- Khái niệm mâu thuẫn: để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng.
- Khái niệm đấu tranh của các mặt đối lập: dùng để chỉ khuynh hướng tác động qua lại, bài trừ, phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập.
- Các tính chất chung của mâu thuẫn:
  - Mâu thuẫn có tính khách quan và tính phổ biến
  - Mâu thuẫn có tính đa dạng, phong phú thể hiện ở chỗ, mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau.
  - Mỗi mâu thuẫn giữ vai trò khác nhau trong sự vận động, phát triển của sự vật. Trong các lĩnh vực khác nhau thì mâu thuẫn cũng khác nhau
- Ý nghĩa phương pháp luận:
  - Trong hoạt động thực tiễn và nhận thức phải tôn trọng mâu thuẫn, phân tích đầy đủ các mặt đối lập, nắm được bản chất, khuynh hướng của sự vận động, phát triển.
  - Phân loại mâu thuẫn, phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn để có phương pháp giải quyết phù hợp.

### **Câu 12: Thực tiễn là gì? Phân tích vai trò của thực tiễn đối với nhận thức ?**

- Thực tiễn :
  - Định nghĩa: là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử, xã hội của con người nhằm mang tính cải biến tự nhiên và xã hội.
  - Tính chất:
    - Là hoạt động có tính cộng đồng xã hội.
    - Là hoạt động có tính lịch sử cụ thể.
    - Là hoạt động có tính sáng tạo, có mục đích cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người.
  - Các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:
    - Hoạt động sản xuất vật chất: quá trình của con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, tạo ra của cải vật chất cho xã hội (ví dụ: dung cuốc đi cuốc đất trồng cây vải, trồng mít,...)
    - Hoạt động chính trị - xã hội: là hoạt động của các cộng đồng người, các tổ chức khác nhau trong xã hội nhằm cải biến những quan hệ chính trị-xã hội để thúc đẩy xã hội phát triển. (ví dụ: đoàn thanh niên, hội sinh viên)
    - Hoạt động thực nghiệm, khoa học: là một hình thức đặc biệt của thực tiễn, được tiến hành trong những điều kiện do con người tạo ra, gần giống, giống hoặc lặp lại những trạng thái của tự nhiên và xã hội nhằm xác định những quy luật biến đổi, phát triển của đối tượng nghiên cứu. Dạng hoạt động này có vai trò trong sự phát triển của xã hội, đặc biệt là trong thời kỳ cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

Các hoạt động trên có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó hoạt động sản xuất đóng vai trò quyết định nhất.

- Nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc của con người trên cơ sở thực tiễn. Nhằm sáng tạo ra những tri thức mới về thế giới quan.
- Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:
  - Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức :
    - Đối tượng nhận thức là thế giới khách quan, nhưng nó không bộc lộ các thuộc tính, nó chỉ bộc lộ khi con người tác động vào bằng hoạt động thực tiễn, tức là thực tiễn phải là điểm xuất phát, cơ sở trực tiếp hình thành nên quá trình nhận thức.
    - Thế giới khách quan luôn vận động, để nhận thức kịp tiến trình vận động đó, con người bắt buộc phải thông qua hoạt động thực tiễn.
  - Thực tiễn là mục đích của nhận thức
    - Những tri thức con người đạt được thông qua quá trình nhận thức phải áp dụng vào hiện thực và cải tạo hiện thực, sự áp dụng đó thông qua thực tiễn. Đó là sự vật chất hóa những quy luật, tính tất yếu đã nhận thức được. Do đó, thực tiễn là mục đích chung của các ngành khoa học.
  - Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý
    - Những tri thức mới, thông qua nhận thức con người có được, để kiểm tra tính đúng đắn của nó, phải dựa vào thực tiễn. Thực tiễn chính là thước đo giá trị những tri thức mới đó, đồng thời thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

**Câu 13 : Lenin viết : “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức thực tại khách quan”. Anh chị hãy phân tích luận điểm trên và rút ra ý nghĩa của nó?**

- Các giai đoạn của quá trình nhận thức:
  - Nhận thức cảm tính (Nhận thức trực tiếp/ nhận thức cảm tính) bao gồm:
    - Cảm giác: là hình ảnh một vài thuộc tính sơ khai, đơn lẻ của đối tượng nhận thức tác động vào giác quan con người.
    - Tri giác: là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật, là tổng hợp cảm giác nhưng có hệ thống, đầy đủ, phong phú.
    - Biểu tượng: là hình ảnh được tái tạo, lưu giữ khi đối tượng nhận thức không còn tác động trực tiếp vào giác quan con người- là hình thức phản ánh cao nhất trong nhận thức cảm tính.
  - Nhận thức lý tính (Nhận thức gián tiếp/ tư duy hình tượng) bao gồm:
    - Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật, là sự phản ánh tổng hợp về một lớp sự vật. Khái niệm là cơ sở, tiền đề cho tư duy trừu tượng.
    - Phán đoán: là hình thức của tư duy lên các khái niệm để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng nhận thức.
    - Suy luận là thao tác của tư duy liên kết các phán đoán để rút ra các tri thức mới- đó là hình thức phản ánh cao nhất trong nhận thức của con người.
  - Nhận thức phải quay trở về thực tiễn vì:

- Phục vụ thực tiễn để cải tạo hiện thực.
- Kiểm nghiệm tri thức mới nhận thức được.
- Hiện thực khách quan luôn vận động, biến đổi, để bổ sung tri thức mới trong giai đoạn mới của sự vật cần phải thông qua hoạt động thực tiễn.  
Do đó Lenin viết “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức thực tại khách quan”

- Ý nghĩa: Tất cả các tri thức mà con người có được trong quá trình hoạt động thực tiễn đều phải được quay lại để kiểm nghiệm thông qua hoạt động thực tiễn.

**Câu 14: Phân tích nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của LLSX? Đảng CSVN đã vận dụng quy luật này như thế nào trong quá trình đổi mới nền kinh tế nước ta?**

- Khái niệm:
  - Lực lượng sản xuất: là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần để tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người
    - Kết cấu của LLSX: Bất kỳ một quá trình sản xuất nào cũng cần phải có tác nhân thuộc về người lao động (như năng lực, kỹ năng, tri thức của người lao động) cùng các tư liệu sản xuất nhất định (như đối tượng lao động, công cụ lao động, các tư liệu phụ của quan hệ sản xuất...)
    - Lực lượng sản xuất là nhân tố có tính sáng tạo, tính sáng tạo đó có tính lịch sử.
    - Trình độ phát triển của LLSX phản ánh trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người.
    - Trong các nhân tố tạo thành LLSX, **người lao động** là nhân tố giữ vai trò quyết định bởi vì các tư liệu sản xuất chỉ là sản phẩm LĐ của con người, đồng thời giá trị và hiệu quả thực tế của các tư liệu sản xuất phụ thuộc vào trình độ thực tế và sáng tạo của người LĐ.
    - Mặt khác trong tư liệu sản xuất, nhân tố công cụ LĐ là nhân tố phản ánh rõ nhất trình độ phát triển của LLSX và thể hiện tiêu biểu ở trình độ con người chinh phục thế giới tự nhiên.
  - Quan hệ sản xuất: Là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất.
    - Kết cấu: Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức, quản lý quá trình sản xuất, quan hệ trong phân phối sản phẩm của quá trình sản xuất đó.
    - Những mối quan hệ sản xuất này tồn tại trong mối quan hệ thống nhất và chi phối tác động lẫn nhau trên cơ sở quyết định của quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất.
- Mối quan hệ biện chứng giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ thống nhất biện chứng, trong đó LLSX quyết định QHSX và QHSX cũng tác động trở lại LLSX.
  - LLSX và QHSX là hai mặt cơ bản, tất yếu của quá trình sản xuất, tồn tại trong tính thống nhất với nhau, quy định lẫn nhau, trong đó LLSX là ND vật chất của quá trình sản xuất, còn QHSX là hình thức xã hội của quá trình đó. Tương ứng với trình

độ nhất định của LLSX tất yếu phải đòi hỏi có QHSX phù hợp với trình độ đó trên cả 3 phương diện: Sở hữu TLSX, tổ chức, quản lý quá trình SX và phân phối kết quả của quá trình sản xuất đó.

- Mỗi quan hệ thống nhất giữa LLSX và QHSX tuân theo tính tất yếu khách quan. Trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, QHSX phụ thuộc vào trình độ phát triển của LLSX, đồng thời QHSX với tư cách là hình thức KT-XH của quá trình sản xuất luôn có khả năng tác động trở lại sự vận động, phát triển của LLSX. Sự tác động này diễn ra theo chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực.
- Mỗi quan hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ thống nhất có bao hàm khả năng chuyên hóa thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn.
  - Sự phù hợp của QHSX đối với LLSX càng cao thì LLSX càng có khả năng phát triển, nhưng chính sự phát triển của LLSX này lại phá vỡ sự thống nhất của QHSX từ trước đến nay là hình thức KT-XH cho sự phát triển của LLSX, QHSX đã trở thành những hình thức kìm hãm sự phát triển của LLSX. Khi đó bắt đầu thời đại 1 cuộc cách mạng xã hội.
  - Sự vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa LLSX và QHSX là quá trình đi từ sự thống nhất đến sự khác biệt và đối lập, xung đột từ đó luôn xuất hiện nhu cầu khách quan, mâu thuẫn phải được giải quyết theo nguyên tắc QHSX phải phù hợp với trình độ phát triển của LLSX.
- Sự vận dụng quy luật của Đảng trong quá trình đổi mới KT nước ta :
  - Trước khi đi vào CNH – HĐH đất nước và muốn đạt được thành công thì nhất thiết phải có tiềm lực về kinh tế và con người đó là lực lượng lao động là một yếu tố quan trọng. Ngoài ra phải có sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất và trình độ phát triển của LLSX, đây là nhân tố cơ bản nhất.
  - Đất nước ta đang trong quá trình CNH – HĐH. Với tiềm năng lao động to lớn, cần cù, thông minh, sang tạo và có kinh nghiệm lao động nhưng công cụ lao động của chúng ta còn thô sơ. Đảng ta triển khai mạnh mẽ một số vấn đề của đất nước, trên cơ sở 1 cơ cấu sở hữu hợp quy luật, gắn liền với 1 cơ cấu thành phần kinh tế hợp quy luật, cũng như cơ cấu một xã hội hợp giai cấp với thời cơ lớn thì rất nhiều thách thức phải vượt qua để hoàn thành sự nghiệp CNH – HĐH đất nước, vì dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

**Câu 15 : Phân tích mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội? ĐCSVN đã vận dụng mối quan hệ này như thế nào trong thời kỳ đổi mới?**

- Khái niệm
  - Khái niệm tồn tại xã hội: Là phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.
    - Các yếu tố tồn tại xã hội:
      - Phương thức sản xuất.
      - Điều kiện địa lý và dân số.
    - Trong đó phương thức sản xuất giữ vai trò quyết định

- Khái niệm ý thức xã hội: Là phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội (bao gồm những tư tưởng quan điểm, tình cảm...) nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.
  - Kết cấu ý thức xã hội:
    - Căn cứ vào lĩnh vực phản ánh gồm ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức triết học, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức nghệ thuật, ý thức khoa học.
    - Căn cứ vào trình độ phản ánh gồm ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.
    - Căn cứ vào tính tự giác hay tự phát của quá trình phản ánh người ta chia thành tâm lý XH và hệ tư tưởng XH.
- Ý thức xã hội thể hiện thông qua ý thức cá nhân:
  - Ý thức cá nhân là thế giới tinh thần của mỗi người cụ thể:
    - Mỗi quan hệ biện chứng giữa tồn tại XH và ý thức XH.
    - Tồn tại XH quyết định ý thức XH.
    - Ý thức XH chỉ là sự phản ánh của tồn tại XH và mọi sự thay đổi của ý thức XH cũng thay đổi theo.
    - Có những yếu tố thay đổi nhanh như: ý thức chính trị, pháp quyền,...
    - Có những yếu tố thay đổi chậm như: ý thức tôn giáo, nghệ thuật,...
- Ý thức XH tác động ngược trở lại tồn tại xã hội được thể hiện ở tính độc lập tương đối của ý thức xã hội :
  - Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại XH.
  - Ý thức XH có thể vượt trước tồn tại XH.
  - Ý thức XH có tính kế thừa trong sự tồn tại phát triển
  - Sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội.
  - Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội.
- Sự vận dụng của ĐCSVN :
  - Phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất xã hội
  - Phát triển đời sống tinh thần xã hội (Giáo dục, khoa học, đạo đức, pháp quyền...)

**Câu 16 : Tại sao nói quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo chân chính ra lịch sử ?  
Phê phán những quan điểm sai lầm về vấn đề này?**

- Khái niệm: Quần chúng nhân dân
  - Quần chúng nhân dân là bộ phận có cùng chung lợi ích căn bản bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức, hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của một thời đại nhất định.
  - Quần chúng nhân dân là khái niệm mang tính chất lịch sử - cụ thể, quần chúng nhân dân bao gồm các bộ phận dân cư sau:
    - Những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần.
    - Những bộ phận dân cư chống lại áp bức, thống trị.
    - Những tầng lớp, giai cấp thúc đẩy tiến bộ xã hội thông qua hoạt động trực tiếp của mình trực tiếp hay gián tiếp trên các lĩnh vực đời sống xã hội.

- Vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử.
  - Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.
    - Về cơ bản tất cả các nhà tư tưởng trong lịch sử trước Mac đề không nhận thức đúng về vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân. Về nguồn gốc lí luận điều đó có nguyên nhân từ quan điểm duy tâm, tôn giáo và phương pháp siêu hình trong phân tích các vấn đề xã hội.
    - Theo quan điểm chủ nghĩa duy vật lịch sử, quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính tạo ra lịch sử. Do đó, lịch sử trước hết và căn bản là lịch sử hoạt động của quần chúng nhân dân trên tất cả các lĩnh vực cuộc sống, trong kinh tế xã hội. Điều đó được phản ánh từ 3 góc độ:
      - Quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo ra các giá trị tinh thần cho xã hội.
      - Quần chúng nhân dân là nguồn lực và động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng và cải cách xã hội trong lịch sử. Lịch sử nhân loại đã chứng minh không có một cuộc cách mạng hay cải cách xã hội nào có thể thành công nếu nó không xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng của đông đảo quần chúng nhân dân.
      - Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân không bao giờ có thể tách rời vai trò cụ thể của mỗi cá nhân, đặc biệt là vai trò của các cá nhân ở vị trí thủ lĩnh, lãnh tụ hay ở tầm vĩ nhân của cộng đồng quần chúng nhân dân.
- Ý nghĩa phương pháp luận :
  - Việc lí giải một cách khoa học về vai trò quyết định lịch sử của quần chúng nhân dân đã xóa bỏ được sai lầm của chủ nghĩa duy tâm đã từng thống trị lâu dài trong lịch sử, đồng thời đem lại phương pháp luận khoa học trong việc nghiên cứu và nhận định lịch sử, cũng như việc nghiên cứu và đánh giá vai trò của mỗi cá nhân, thủ lĩnh, lãnh tụ, vĩ nhân trong cộng đồng xã hội.
  - Cung cấp một phương pháp luận khoa học để Đảng cộng sản Việt Nam phân tích các lực lượng xã hội, tổ chức xây dựng lực lượng quần chúng nhân dân trong công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.



### Câu hỏi 4 điểm

**Câu 1 : Tại sao mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của triết học ?**

- Vấn đề cơ bản của triết học là vấn đề của tư duy và tồn tại
- Vấn đề cơ bản gồm 2 mặt:
  - Mặt thứ nhất : trả lời cho câu hỏi giữa tư duy và tồn tại cái nào có trước, cái nào có sau , cái nào quyết định cái nào?
  - Mặt thứ hai : trả lời cho câu hỏi con người có nhận thức được thế giới hay không?
- Mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại hay giữa vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của triết học bởi vì:
  - đây là mối quan hệ bao trùm của mọi sự vật, hiện tượng
  - đây là vấn đề nền tảng và xuất phát điểm để giải quyết những vấn đề còn lại của triết học
  - là tính chất để xác định lập trường, thế giới quan của triết gia và học thuyết của họ
  - các học thuyết triết học trực tiếp hay gián tiếp đề phải giải quyết vấn đề này

**Câu 2 : Có thể đồng nhất chất của sự vật với thuộc tính của sự vật được không ? Tại sao ?**

- Khái niệm :
  - Chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ giữa các thuộc tính, các yếu tố cấu thành sự vật, hiện tượng, làm cho sự vật là nó mà không phải là cái khác.
  - Thuộc tính là đặc trưng (khía cạnh) của chất được bộc lộ ra trong các mối quan hệ với sự vật khác. Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính, mỗi thuộc tính lại là sự tổng hợp của những đặc trưng và trở thành một chất.
- Lý do chất không thể đồng nhất với thuộc tính của sự vật:
  - Chất không bao hàm tất cả thuộc tính
  - Chỉ bao hàm thuộc tính cơ bản
  - Sự vật gồm nhiều chất
  - Sự phân biệt chất thuộc tính mang tính tương đối

**Câu 3 : Phân biệt giữa hoạt động có ý thức của con người và hoạt động bản năng của động vật và hoạt động của người máy (Rô bốt)**

- Bản chất của ý thức :
  - Ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan của bộ óc con người. Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan
  - Ý thức có bản tính linh hoạt, sáng tạo. Ý thức phản ánh thế giới quan nhưng đó là sự phản ánh có chọn lọc, tùy thuộc vào mục đích của chủ thể. Vì vậy khi nhận xét, đánh giá những vấn đề của cuộc sống, mỗi người có cách nhìn nhận, đánh giá khác nhau
  - Ý thức còn là bản chất xã hội vì ý thức bao giờ cũng là ý thức của con người.
- Phân biệt giữa hoạt động có ý thức của con người và hoạt động bản năng của động vật

- Hoạt động có ý thức của con người phản ánh thế giới khách quan thông qua lao động nhằm cải tạo thế giới theo nhu cầu con người. Còn hoạt động theo bản năng của động vật hình thành do tính chất và quy luật sinh học chi phối.
- Con người biết chế tạo công cụ lao động. Không chỉ sử dụng những vật liệu có sẵn trong tự nhiên mà còn sản xuất ra của cải không chỉ có trong tự nhiên. Con vật tồn tại nhờ vào vật phẩm có sẵn trong tự nhiên.
- Hoạt động có ý thức của con người là hoạt động có mục đích, sáng tạo, có kế hoạch... hoạt động của con vật phụ thuộc vào tự nhiên, thụ động không có sự sáng tạo.
- Phân biệt giữa hoạt động có ý thức của con người và hoạt động của người máy (Rô bốt)
  - Ý thức mang bản chất xã hội đây là sự khác biệt cơ bản
  - Người máy hoạt động theo nguyên tắc và chương trình do con người xây dựng. Bản thân máy móc không thể hiểu được kết quả hoạt động của nó có ý nghĩa gì...
  - Máy không thể phản ánh sáng tạo lại hiện thực dưới dạng tinh thần như hoạt động ý thức của con người. Người máy chỉ là công cụ giúp con người hoạt động ngày càng có hiệu quả hơn trong hoạt động thực tiễn...

**Câu 4 : Tính vượt trước của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội ? Ý nghĩa của nó trong việc xây dựng đời sống tinh thần ở Việt Nam hiện nay ?**

- Khái niệm Ý thức xã hội : Là phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội (bao gồm quan điểm, tư tưởng, tình cảm,...) nảy sinh trong xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong giai đoạn phát triển nhất định.
- Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội vì :
  - Trong những điều kiện hoàn cảnh nhất định, tư tưởng con người, đặc biệt là tư tưởng tiên tiến khoa học có thể vượt trước sự phát triển tồn tại xã hội, dự báo tương lai, có tác dụng tổ chức chỉ đạo hoạt động thực tiễn.
  - Sự vượt trước của YTXH chỉ có tác dụng khi nó phản ánh đúng những mối liên hệ bản chất, tất yếu, khách quan của TTXH
  - YTXH có khả năng vượt trước là do YTXH có tính độc lập tương đối, có khả năng phát huy tính sáng tạo trong quá trình phản ánh TTXH
- Ý nghĩa :
  - YTXH mới đòi hỏi phát huy tính năng động, sáng tạo, tích cực của YTXH, phát huy nhân tố con người
  - Trong sự nghiệp đổi mới toàn diện Đảng ta lấy chủ trương : lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển bền vững. Khơi dậy trong nhân dân lòng yêu nước, ý chí quật cường, tài trí,...
  - Tính vượt trước của YTXH đòi hỏi khắc phục triệt để bệnh bảo thủ, trì trệ, thái độ tiêu cực thụ động, thiếu sáng tạo trong cuộc sống

**Câu 5 : Tại sao nói, trong các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định nhất ?**

- Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử- xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.
- 3 tính chất của thực tiễn :
  - Tính cộng đồng, xã hội.
  - Tính lịch sử cụ thể.
  - Tính sáng tạo, cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người.
- 3 hình thức cơ bản hoạt động:
  - Hoạt động sản xuất vật chất.
  - Hoạt động khoa học thực nghiệm.
  - Hoạt động chính trị xã hội.
- Trong các hình thức hoạt động, sản xuất vật chất giữ vai trò quan trọng nhất, vì:
  - Hoạt động sản xuất vật chất trực tiếp tạo ra của cải, vật chất trong xã hội, là cơ sở để sáng tạo ra các mặt của đời sống xã hội, sáng tạo ra các giá trị đời sống tinh thần trong xã hội. Nếu không có sản xuất vật chất thì tất cả các hoạt động của hoạt động thực tiễn không thể phát triển.

**Câu 6 : Trong kết cấu của LLSX yếu tố nào giữ vai trò quyết định nhất ? Tại sao ?**

- Người lao động là yếu tố giữ vai trò quyết định nhất
- Định nghĩa: LLSX là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.
- Kết cấu lực lượng sản xuất:
  - Các nhân tố thuộc về người lao động (năng lực, kỹ năng, tri thức)
  - Các tư liệu sản xuất (đối tượng lao động, công cụ lao động, tư liệu phụ trợ của quá trình sản xuất)
- Trong kết cấu của lực lượng sản xuất, con người và công cụ lao động là 2 yếu tố cơ bản. Trong đó con người giữ vai trò quyết định bởi vì:
  - Công cụ lao động dù hiện đại đến đâu cũng đều do con người quyết định. Đối tượng lao động cũng do con người quyết định.
  - Mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử đều phụ thuộc vào năng lực, khả năng nhận thức của con người.
  - Mặt khác, tư liệu sản xuất lao động của con người, giá trị và hiệu quả thực tế của tư liệu sản xuất phụ thuộc vào trình độ và sự sáng tạo của con người.

**Câu 7 : Trong kết cấu của LLSX yếu tố nào động nhất, cách mạng nhất ? Tại sao ?**

- Định nghĩa: LLSX là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.
- Kết cấu lực lượng sản xuất:
  - Các nhân tố thuộc về người lao động (năng lực, kỹ năng, tri thức)

- Các tư liệu sản xuất (đối tượng lao động, công cụ lao động, tư liệu phụ trợ của quá trình sản xuất)
- Trong các yếu tố trên, công cụ lao động là yếu tố đông nhất, cách mạng nhất, bởi vì:
  - Do khoa học ngày càng phát triển nên con người luôn ứng dụng khoa học để sáng tạo ra các công cụ lao động mới
  - Do nhu cầu của xã hội, con người ngày càng cao nên con người luôn ý thức để sáng tạo ra các công cụ để đáp ứng nhu cầu đó
  - Do kinh nghiệm, kỹ năng của con người ngày càng cao, hoàn thiện nên con người luôn cải tiến công cụ lao động, để quá trình sản xuất đạt hiệu quả hơn, năng suất lao động cao hơn

**Câu 8 : Tại sao khoa học là LLSX trực tiếp của xã hội hiện nay ? Cho ví dụ ?**

- Định nghĩa: LLSX là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất vật chất, là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của con người.
- Kết cấu lực lượng sản xuất:
  - Các nhân tố thuộc về người lao động (năng lực, kỹ năng, tri thức)
  - Các tư liệu sản xuất (đối tượng lao động, công cụ lao động, tư liệu phụ trợ của quá trình sản xuất)
- Ngày nay, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp của xã hội bởi vì khoa học phát triển hoạt động trực tiếp tới các yếu tố trong lực lượng sản xuất:
  - Trước hết, nhờ khoa học phát triển, con người nhận thức sâu sắc hơn về thế giới, và trên cơ sở đó, con người sáng tạo ra được nhiều công cụ, lao động mới để thay thế con người trong quá trình sản xuất (ví dụ: sáng tạo ra rô bốt, AI,...)
  - Nhờ có khoa học, con người mới có khả năng sáng tạo ra nhiều vật liệu mới (ví dụ: vật liệu nano,...)
  - Trên cơ sở đó người ta tạo ra được nhiều sản phẩm đáp ứng nhu cầu của con người và xã hội

**Câu 9 : Phân tích sự đối lập giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình và ý nghĩa của hai phương pháp tư duy đó**

<b>Phương pháp siêu hình</b>	<b>Phương pháp biện chứng</b>
Nhận thức các sự vật hiện tượng ở trạng thái cô lập, tách rời...chỉ thấy bộ phận mà không thấy toàn thể.	Nhận thức các sự vật hiện tượng trong mối quan hệ quy định ràng buộc lẫn nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Vừa thấy được bộ phận vừa thấy được toàn thể.
Nhận thức các sự vật hiện tượng ở trạng thái tĩnh lại, không vận động... nếu có biến đổi thì chỉ có biến đổi về lượng của sự vật	Nhận thức các sự vật hiện tượng ở trạng thái vận động, biến đổi, nằm trong quy luật hướng chung là phát triển. Đó là quá trình thay đổi về chất của sự vật
Nguyên nhân của sự biến đổi nằm ở bên ngoài sự vật hiện tượng.	Nguyên nhân của sự phát triển nằm trong sự vật hiện tượng. Đó là quá trình đấu tranh giữa các mặt đối lập để giải quyết mâu thuẫn nội tại của chúng.

<b>Ý nghĩa</b>	
Vai trò: có tác dụng nhất định trong một phạm vi nào đó và thường được các ngành khoa học tự nhiên sử dụng.	Vai trò : là công cụ hữu hiệu để giúp con người nhận thức và cải tạo
Ưu điểm: thấy được chi tiết của sv ht	Ưu điểm : phương pháp tối ưu cho mọi khoa học

**Câu 10 : Tại sao ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội ? Co ví dụ chứng minh ?**

- Khái niệm tồn tại xã hội: Là phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất trong xã hội.
- Kết cấu của TTXH: Bao gồm phương thức sản xuất, điều kiện địa lý và dân số.
- Khái niệm Ý thức xã hội : Là phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội (bao gồm quan điểm, tư tưởng, tình cảm,...) nảy sinh trong xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong giai đoạn phát triển nhất định.
- Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội vì :
  - Ý thức xã hội là cái phản ánh tồn tại xã hội nên nó có sau tồn tại xã hội
  - Do sức mạnh của phong tục tập quán truyền thống cũng như do tính bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội, mặt khác tồn tại xã hội có tính biến đổi nhanh, ý thức xã hội không phản ánh kịp thời.
  - Ý thức xã hội luôn gắn với những lợi ích của những giai cấp nhất định.
- ❖ Vì vậy những tư tưởng lạc hậu thường được các lực lượng xã hội lưu trữ và truyền bá nhằm chống lại những lực lượng xã hội tiến bộ  
 VD : một số vùng quê ở VN tuy điều kiện kinh tế phát triển, nhưng vẫn còn những phong tục tập quán lạc hậu như : Ma chay, tảo hôn,...